



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 11 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: Công ty TNHH VSCB Việt Nam

Tiếng Anh/ *in English*: VSCB Vietnam Limited Company

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 036 - QMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ / Address:

32 Tân Đà, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

32 Tan Da street, Tan Loi ward, Buon Ma Thuot city, Dak Lak province, Vietnam

Tel: +84 2623967788

Website: www.vscb.org

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015
- ISO/IEC 17021-3: 2017

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Period of validation

Từ ngày/ *from* / 11 / 2023 đến ngày/ *to* / 11 / 2026



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; Website: [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 cho các lĩnh vực như sau/
Certification of quality management system according to ISO 9001: 2015 for the scopes as follows:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	1	Nông nghiệp, thủy sản <i>Fishing, agriculture</i>	01: Trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ có liên quan/ <i>Crop and animal production, hunting and related service activities</i> 02: Lâm nghiệp và khai thác gỗ/ <i>Forestry and logging</i> 03: Đánh cá và nuôi trồng thủy sản/ <i>Fishing and aquaculture</i>
	3	Thực phẩm, đồ uống <i>Food products, beverages</i>	10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i> 11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i> 12: Sản xuất thuốc lá/ <i>Manufacture of tobacco products</i>
	30	Nhà hàng, khách sạn <i>Hotels and restaurants</i>	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ <i>Accommodation</i> 56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ <i>Food and beverage service activities</i>